**Trường: THCS Xuân Kiên Họ tên giáo viên: Bùi Văn Hinh**

**Tổ: Khoa học tự nhiên Ngày soạn: 20/09/2022**

**Tiết: 64. Tên bài kiểm tra: Kiểm tra cuối kì I**

**Bộ sách: Kết nối tri thức Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

**\* Nhận thức KHTN**

**-** Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.

- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.

- Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).

- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).

- Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;

- Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);

- Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.

- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.

- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh.

**\*Tìm hiểu tự nhiên**

- Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.

- Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.

- Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.

- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.

**\* Vận dụng kiến thức, kĩ năng**

- Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.

- Vận dụng được hiểu biết về vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, biết cách làm sữa chua …)

**2. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Chăm học, chịu khó đọc SGK , Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào làm bài kiểm tra.

- Trung thực trong khi làm bài kiểm tra.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Ma trận, bản đặc tả, đề kiểm tra, đáp án.

2. Học sinh:Ôn tập kiến thức học kì 1

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: Bài 28. Thực hành: Quan sát nguyên sinh vât.*

- Thời gian làm bài: *60 phút*

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề:*42,5% Nhận biết; 32,5% Thông hiểu; 15% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

+ Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 2 câu, vận dụng: 2 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

+ Phần tự luận: 6,0 điểm *( Nhận biết: 1,25 điểm; Thông hiểu: 2,75 điểm; Vận dụng: 1 điểm, vận dụng cao: 1 điểm).*

+ Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2.5 điểm ;Bài 1 đến bài 15; 30 tiết)*

+ Nội dung nửa học kì sau: *75% (7.5 điểm; Bài 16 đến bài 28 ; 27 tiết)*

+ Khung ma trận

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | **Tổng số ý TL/ Số câu TN** | | | **Điểm số** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  | | |  | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | | **TN** |  | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | | *11* | *12* | |
| *Mở đầu về khoa học tự nhiên* |  | **3** |  | **1** |  |  |  |  | 0 | | 4 | 1 | |
| *Chất quanh ta* |  | **2** |  |  |  |  |  |  | 0 | | 2 | 0,5 | |
| *Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - Thực phẩm thông dụng* |  | **3** |  |  |  | **1** |  |  | 0 | | 4 | 1 | |
| *Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp* |  | **1** | 4 | **1** |  | **1** |  |  | 4 | | 3 | 1,75 | |
| *Tế bào* | 2 | **1** | 4 |  | 2 |  |  |  | 8 | | 1 | 2,25 | |
| *Từ tế bào đến cơ thể* |  | **1** |  |  |  |  | **4** |  | 4 | | 1 | 1,25 | |
| *Đa dạng thế giới sống* | 3 | **1** | 3 |  | 2 |  |  |  | 8 | | 1 | 2,25 | |
| **Tổng số ý TL/ Số câu TN** | **5** | **12** | **11** | **2** | **4** | **2** | **4** | **0** | **24** | | **16** |  | |
| **Điểm số** | **1,25** | **3** | **2,75** | **0,5** | **1** | **0,5** | **1** | **0** | **6** | | **4** | **10,0** | |
| **Tổng số điểm** | **4,25 điểm** | | **3,25 điểm** | | **1,5 điểm** | | **1 điểm** | | **10 điểm** | | | **10 điểm** | |

**2.** **Bản đặc tả.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **TN** | | **TL** | |
| Số câu | Số TT  câu | Số ý | Số TT  câu |
| ***1. Mở đầu về khoa học tự nhiên (14 tiết)*** | | | **4** |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên  - Các lĩnh vực chủ yếu  của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo  và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành  - Đo chiều dài, đo khối lượng, đo thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius – Đo nhiệt độ | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.  **-** Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian.  - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. | **2** | **C6**  **C4** |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.  – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. | **1**  **1** | **C2**  **C8** |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| ***2. Chất quanh ta (8 tiết)*** | | | **2** |  |  |  |
| - Sự đa dạng của chất  - Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất  - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất  - Oxygen (oxi) và không khí | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).  - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.  - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi.  - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1**  **1** | **C9**  **C10** |  |  |
| **Thông hiểu** | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| ***3. Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - thực***  ***phẩm thông dụng (8 tiết)*** | | | **4** |  |  |  |
| - Một số vật liệu  - Một số nhiên liệu  - Một số nguyên liệu  - Một số lương thực - thực phẩm | **Nhận biết** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm.  - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | **2**  **2** | **C1**  **C11**  **C13**  **C15** |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| ***4. Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (4 tiết)*** | | | **3** |  | **4** |  |
| * Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. * Tách chất ra khỏi hỗn hợp | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.  - Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. | **1**  **1** | **C3**  **C14** |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.  - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.  - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. | **1** | **C5** | **4** | **C17** |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch.  - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.  - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| ***5. Tế bào* (8 tiết)** | | | **1** |  | **9** |  |
| - Khái niệm tế bào.  - Hình dạng và kích thước của tế bào.  - Cấu tạo và chức năng của tế bào.  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  -Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.  - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào).  - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào) | **1** | **C16** | **3**  **2** | **19b**  **C20a** |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. |  |  | **4** | **C20b** |
| **Vận dụng** | -Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***6. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | | | **1** |  | **4** |  |
| - Từ tế bào đến mô.  - Từ mô đến cơ quan.  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan.  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể. | **Nhận biết** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.  - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh.  - Lấy được các ví dụ minh hoạ về mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.  -Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). | **1** | **C7** |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  | **4** | **C18** |
| ***7. Đa dạng thế giới sống (8 tiết)*** | | | **1** |  | **7** |  |
| - Phân loại thế giới sống.  - Khái niệm.  - Cấu tạo sơ lược.  - Sự đa dạng.  - Một số bệnh gây ra bởi vi khuẩn. | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật.  - Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. ( chứng minh các vấn đề thực tiễn cho vào phần vận dụng)  - Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số vai trò và ứng dụng vi khuẩn trong thực tiễn.  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. | **1** | **C12** |  |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  | **3** | **C19a** |
| **Vận dụng** | - Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.  - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.  - Vận dụng được hiểu biết về vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, biết cách làm sữa chua …) |  |  | **4** | **C21** |

**3.** **Đề kiểm tra**

**I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

**Câu 1**. Vật thể nào sau đây được xem là nguyên liệu?

A. Gạch xây dựng. B. Đất sét. C. Xi măng. D. Ngói.

**Câu 2** Khoa học tự nhiên**không** bao gồm lĩnh vực nào sau đây?

A. Vật lý học B. Hóa học và sinh học

C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học D. Lịch sử loài người

**Câu 3.** Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

A Gỗ. B. Nước khoáng. C. Sodium chioride. D. Nước biển.

**Câu 4.** **Đo chiều dài của chiếc bút chì theo cách nào sau đây là hợp lí nhất?**

**A.**  **B**

**C.**  **D**.

**Câu 5.** Khi cho bột mì vào nước và khuấy đều, tạ thu được

A. nhủ tương. B. huyền phù. C. dung dịch. D. dung môi,

**Câu 6.** Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. đềximét (dm). B. mét (m).

C. Cenntimét (cm). D. milimét (mm).

**Câu 7.** Vật sống nào sau đây không có cấu tạo cơ thể là đa bào?

A. Hoa hồng. B. Hoa mai.

C. Hoa hướng dương. D. Tảo lục.

**Câu 8.** Thước thích hợp để đo bề dày quyển sách Khoa học tự nhiên 6 là

A. thước kẻ có giới hạn đo 10 cm và độ chia nhỏ nhất 1 mm.

B. thước dây có giới hạn đo 1 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm,

C thước cuộn có giới hạn đo 3 m và độ chia nhỏ nhất 5 ơn.

D. thước thẳng có giới hạn đo 1,5 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm,

**Câu 9.** Tất cả các trường hợp nào sau đây đều là chất?

A. Đường mía, muối ăn, con dao. B. Con dao, đôi đũa, cái thìa nhóm.

C. Nhôm, muối ăn, đường mía. D. Con dao, đôi đũa, muối ăn,

**Câu 10.** Oxygen có tính chất nào sau đây?

A. Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khi, không duy trị sự cháy.

B. Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự chảy và sự sống.

C. Ở điều kiện thường oxygen là khi không máu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nhẹ hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

D. Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan nhiều trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**Câu 11.** Dãy nhiên liệu nào sau đây thuộc nhóm nhiên liệu lỏng?

A. Củi, than đá, biogas. B. Cồn, xăng, dầu hỏa.

C. Biogas, khí gas, khí mỏ dầu. D. Củi, than đá, sáp.

**Câu 12.** Bệnh nào sau đây không phải do vi khuẩn gây nên?

A. Bệnh kiết lị. B. Bệnh tiêu chảy.

C. Bệnh vàng da. D. Bệnh thuỷ đậu.

**Câu 13.** Loại nguyên liệu nào sau đây hầu như không thể tái sinh?

A.Gỗ. B. Bông. C. Dấu thô. D. Nông sản.

**Câu 14.** Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta không nên sử dụng phương pháp nào dưới đây?

A. Nghiền nhỏ muối ăn.

B. Đun nóng nước.

C. Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều.

D. Bỏ thêm đá lạnh vào.

**Câu 15.** Để củi dễ cháy khi đun nấu, người ta không dùng biện pháp nào sau đây?

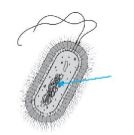
A. Phơi củi cho thật khô.

B. Cung cấp đầy đủ oxygen cho quá trình cháy.

C. Xếp củi chồng lên nhau, càng sít nhau càng tốt.

D Chẻ nhỏ củi.

**Câu 16.** Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào.



A. Màng tế bào. B. Chất tế bào.

C. Nhân tế bào. D. Vùng nhân.

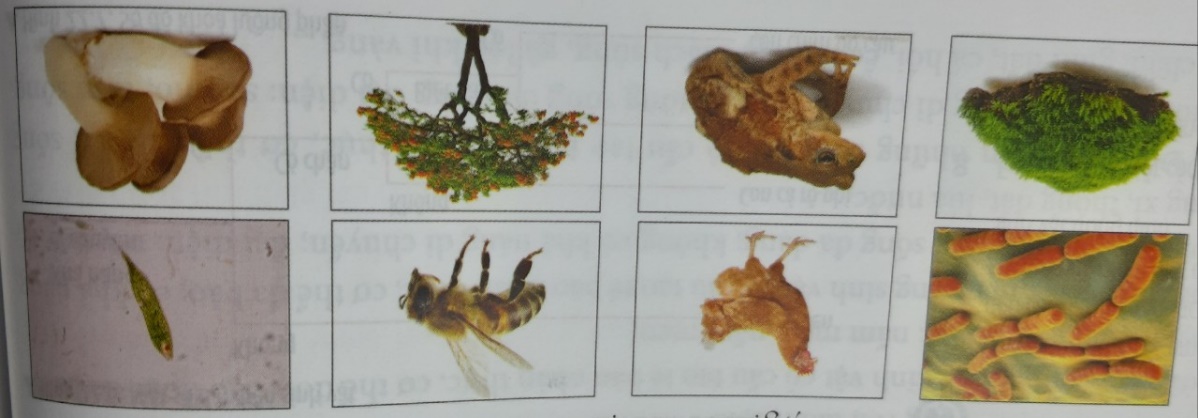
**II. TỰ LUẬN (6 điểm)**

**Câu 17: (1 điểm)** Trình bày cách tách muối lẫn sạn không tan trong nước?

**Câu 18: (1 điểm)** Vẽ tế bào vảy hành: chú thích rõ màng tế bào, nhân và tế bào chất

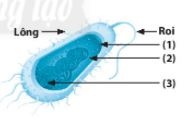
**Câu 19. ( 1,5đ)**

1. Quan sát những hình ảnh dưới đây, gọi tên sinh vật và cho biết các sinh vật đó thuộc giới nào?



1. Nêu các thành phần cấu tạo của tế bào?

**Câu 20. (1,5 điểm)** Quan sát hình ảnh bên về vi khuẩn,



a) Hoàn thành cấu trúc tế bào ví khuẩn bằng cách gọi tên các số (1), (2), (3).

b) Tế bào vị khuẩn thuộc nhóm tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực? Giải thích.

**Câu 21: (1 điểm***)* Vì sao rau củ và thịt cùng được bảo quản trong ngăn đá của tủ lạnh, khi rã đông rau củ bị dập nát còn thịt vẫn bình thường? Từ đó em hãy đưa ra cách bảo quản thực phẩm.

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm**

**I. Trắc nghiệm khách quan (4 điểm - đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **B** | **D** | **C** | **B** | **B** | **B** | **D** | **A** | **C** | **B** | **B** | **D** | **C** | **D** | **C** | **D** |

**II. Tự luận (6 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung cần đạt** | Điểm |
| 17 | **Để thu được muối sạch từ muối lẫn cát sạn ta làm như sau:**  Bước 1: Cho muối lẫn cát sạn vào nước sạch  Bước 2: Khuấy hòa tan hết muối trong nước còn lại cát chìm dưới đáy  Bước 3: Rót nước muối sạch vào bình khác và đổ cát sạn ra ngoài.  Bước 4: Đun nước muối sạch cho bay hơi hết nước ta thu được hạt muối  sạch. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 18 | Vẽ đúng tế bào 0,5 điểm, có chú thích đúng 0,5 điểm  Diagram  Description automatically generated | 1 |
| 19 | a) Gọi tên: Vi khuẩn, con gà, con ong, trùng roi xanh, rêu, con ếch, cây phượng vĩ, nấm rơm.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | ***Giới khởi sinh*** | ***Giới nguyên sinh*** | ***Giới nấm*** | ***Giới thực vật*** | ***Giới động vật*** | | Vi khuẩn | trùng roi xanh | nấm rơm. | cây phượng vĩ | con gà, con ong, con ếch |   b) - Cấu tạo của tế bào: Gồm 3 thành phần: màng sinh chất, tế bào chất, nhân. | 0,75đ  0,75đ |
| 20 | a) (1) Màng tế bào, (2) Chất tế bào, (3) Vùng nhân.  b) Tế bào vi khuẩn thuộc nhóm tế bào nhân sơ. =>  Tế bảo vị khuẩn chưa có màng nhân bao bọc khối vật chất di truyền. | 0,5đ  1 đ |
| Câu 21 | - Vì sao rau củ và thịt cùng được bảo quản trong ngăn đá của tủ lạnh, khi rã đông rau củ bị dập nát còn thịt vẫn bình thường? Từ đó em hãy đưa ra cách bảo quản thực phẩm.  - Khi bảo quản rau củ trong ngăn đá, nước trong tế bào đông cứng, dãn nở phá vỡ cấu trúc thành tế bào dẫn đến tế bào thực vật không còn nguyên hình dạng.  - Còn thịt, cấu tạo tế bào động vật không có thành tế bào nên không xảy ra hiện tượng đó. Chỉ nên bảoquản thịt, cá trong ngăn đá; rau nên bảo quản ở ngăn mát.  \* Các biện pháp bảo quản  - Để trong ngăn mát.  - Ướp muối.  - Phơi khô hoặc sấy khô.  (nếu học sinh nêu được 2 biện pháp cũng cho điểm tối đa) | 0,25  0,25  0,5 |

**5. Phụ lục (nếu có)**

**6. Nhận xét.**

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

……………….